

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH		Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
								VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
1	42839	HÀ THỊ THỦY	ANH	9/1	NỮ	02/10/2001	TRÀ VINH	8.00	6.25	6.25	1.00	
2	42841	LÊ TUẤN	ANH	9/2	NAM	16/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	2.50	5.50	1.00	
3	42843	NGUYỄN ĐẶNG ĐÔNG	ANH	9/3	NỮ	17/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	6.25	4.00	1.00	
4	42844	NGUYỄN HỒ LAN	ANH	9/1	NỮ	20/10/2001	LONG AN	8.25	8.25	7.50	1.50	
5	42845	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	ANH	9/1	NỮ	30/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	4.00	4.50	0.50	
6	42847	NGUYỄN THÁI	ANH	9/4	NAM	13/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	4.25	7.00	1.50	
7	42858	NGUYỄN NGỌC THIÊN	BẢO	9/1	NAM	05/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	6.75	6.25	1.50	
8	42862	HỒ THỊ NGỌC	BÍCH	9/4	NỮ	10/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	5.75	7.00	1.50	
9	42864	NGUYỄN LÊ AN	BÌNH	9/1	NAM	21/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.50	8.75	7.75	1.50	
10	42876	NGUYỄN THỊ THU	CÚC	9/4	NỮ	26/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	5.75	5.25	1.50	
11	42878	LÊ CHÍ	CƯỜNG	9/5	NAM	24/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	3.00	5.00	1.50	
12	42884	NGÔ LÝ KHÁNH	DÂN	9/1	NỮ	21/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.75	7.50	7.00	1.50	
13	42890	NGUYỄN THỊ NGỌC	DUNG	9/3	NỮ	03/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	6.25	3.25	0.50	
14	42892	LÊ DUY	DŨNG	9/1	NAM	10/03/2001	THANH HÓA	7.25	9.25	6.75	2.00	
15	42896	NGUYỄN MINH	DUY	9/4	NAM	08/11/2001	ĐỒNG THÁP	4.75	4.00	6.50	0.50	
16	42897	TRẦN	DUY	9/3	NAM	13/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	5.00	6.50	1.50	
17	42903	ĐẶNG THÙY	DƯƠNG	9/1	NỮ	20/11/2000	CẦN THƠ	7.50	7.50	6.75	2.50	
18	42904	HUỲNH VĂN	DƯƠNG	9/2	NAM	18/11/2001	QUẢNG NAM	4.00	3.25	5.75	1.50	
19	42908	NGUYỄN ĐẶNG TRANG	ĐÀI	9/2	NỮ	15/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	4.75	5.25	1.00	
20	42909	DƯƠNG HỒNG	ĐÀO	9/5	NỮ	27/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	2.25	6.75	2.50	
21	42910	ĐỖ NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	9/2	NAM	20/05/2001	BÌNH ĐỊNH	6.25	6.50	7.00	1.50	
22	42911	NGUYỄN HUỲNH PHÚC	ĐẠT	9/3	NAM	19/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	5.00	8.75	1.50	
23	42914	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	9/5	NAM	08/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	4.75	6.00	1.00	
24	42915	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	9/4	NAM	05/07/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	2.75	2.75	0.50	
25	42919	TRẦN QUỐC	ĐĂNG	9/3	NAM	02/01/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	3.25	4.25	2.75	1.50	
26	42920	VÕ THÀNH	ĐÔ	9/6	NAM	10/09/2001	AN GIANG	5.00	3.50	2.50	1.00	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
27	42922	NGUYỄN HOÀNG ANH ĐỨC	9/2	NAM	19/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	2.25	3.00	0.50	
28	42925	HỒ TRƯỜNG GIANG	9/1	NAM	03/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	8.50	7.50	1.50	
29	42934	ĐÀM VÕ MINH HẢI	9/3	NAM	16/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.00	2.00	3.50	1.50	
30	42941	HUỖNH GIA Hào	9/6	NAM	10/09/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	7.50	7.25	7.25	4.50	
31	42943	LÊ NGỌC THẢO HÂN	9/4	NỮ	01/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	4.50	5.25	1.00	
32	42949	NGUYỄN THỊ KIM HẰNG	9/1	NỮ	06/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	6.25	7.25	1.50	
33	42953	LÊ TỪ HỒNG HẬU	9/4	NAM	21/02/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	2.25	4.00	2.50	
34	42956	NGUYỄN THANH HẬU	9/1	NAM	12/06/2001	LONG AN	7.25	6.50	8.75	1.00	
35	42957	TRẦN NGỌC HẬU	9/5	NAM	07/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.00	2.75	3.00	1.50	
36	42963	NGUYỄN THANH HIỀN	9/6	NAM	22/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	3.50	3.50	0.50	
37	42968	NGUYỄN MINH HIẾU	9TD	NAM	05/11/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	3.75	2.75	4.50	1.00	
38	42971	LÝ CÔNG HÒA	9/4	NAM	08/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	6.50	8.75	1.50	
39	42974	NGUYỄN XUÂN HOÀI	9/1	NỮ	28/03/2001	BÌNH THUẬN	6.25	6.50	8.25	1.50	
40	42982	PHẠM MINH HÙNG	9/2	NAM	04/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	2.50	4.75	4.00	1.00	
41	42983	GIANG HẬU HUY	9/5	NAM	26/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.25	3.50	6.00	2.50	
42	42987	NGUYỄN HOÀNG HUY	9/1	NAM	17/03/2001	LONG AN	6.50	6.25	6.75	1.00	
43	42990	PHẠM TẤN HUY	9/6	NAM	31/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	2.75	3.00	1.50	
44	42993	TRẦN THANH HUY	9/2	NAM	23/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	2.75	3.75	1.50	
45	42997	ĐOÀN DUY HƯNG	9/3	NAM	26/11/2001	QUẢNG TRỊ	5.00	5.00	4.75	1.50	
46	43000	TRỊNH DƯƠNG HUỖNH	9/1	NỮ	25/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	4.75	4.50	1.00	
47	43002	NGUYỄN LÊ LINH KHA	9/3	NỮ	24/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	5.50	6.75	1.50	
48	43009	NGUYỄN MINH KHANG	9/5	NAM	22/06/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.00	6.25	1.50	
49	43012	NGUYỄN GIA KHÁNH	9/1	NAM	06/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	8.00	7.25	7.50	2.00	
50	43013	NGUYỄN KHA GIA KHÁNH	9/1	NỮ	27/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	3.25	6.50	1.50	
51	43020	ĐỖ TRUNG KIÊN	9/3	NAM	25/10/2001	BẠC LIÊU	5.00	5.00	8.25	1.50	
52	43021	DIỆP TUẤN KIẾT	9/4	NAM	04/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	3.75	5.50	1.00	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH		Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
								VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
53	43024	NGUYỄN HỒNG	KIM	9/1	NỮ	19/09/2001	CẦN THƠ	5.50	6.50	5.25	0.00	
54	43025	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	LAM	9/4	NỮ	27/07/2001	HƯNG YÊN	5.50	3.25	3.75	0.00	
55	43027	NGÔ NGỌC	LAN	9/2	NỮ	22/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	3.75	2.75	1.00	
56	43028	TRẦN NGỌC	LÀNH	9/3	NAM	22/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	3.00	6.00	1.50	
57	43032	NGUYỄN THỊ NGỌC	LỆ	9/4	NỮ	28/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	5.00	6.00	1.50	
58	43035	LÊ THỊ THÚY	LIỄU	9/5	NỮ	01/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	4.50	3.25	0.50	
59	43036	NGUYỄN THỊ THÚY	LIỄU	9/1	NỮ	27/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.25	7.50	5.00	1.00	
60	43038	CHIÊM KIM	LINH	9/1	NỮ	08/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	7.75	6.50	2.00	
61	43040	HUỲNH NGỌC MỸ	LINH	9/6	NỮ	20/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	6.50	5.75	1.50	
62	43045	NGUYỄN MỸ	LINH	9/2	NỮ	15/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	4.00	4.75	2.50	
63	43051	TRẦN THỊ PHƯƠNG	LINH	9/5	NỮ	22/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	3.75	5.50	1.50	
64	43055	LÊ TẤN	LONG	9/2	NAM	03/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.00	6.00	1.50	
65	43060	NGUYỄN THÁI	LONG	9/3	NAM	01/08/2001	KIÊN GIANG	5.00	6.50	5.25	1.50	
66	43061	NGUYỄN VĂN HOÀNG	LONG	9/1	NAM	03/05/2001	BẠC LIÊU	5.25	3.75	5.75	0.50	
67	43063	TRẦN HOÀNG	LONG	9/4	NAM	12/12/2001	LONG AN	4.25	2.75	3.25	0.50	
68	43070	NGUYỄN TẤN	LỘC	9/4	NAM	11/06/2001	AN GIANG	5.50	1.25	4.75	1.50	
69	43073	NGUYỄN THỊ	LƯỢNG	9/1	NỮ	08/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	6.75	7.50	2.00	
70	43084	TRẦN VĂN	MINH	9/4	NAM	30/11/2000	CÀ MAU	4.50	3.25	2.50	2.00	
71	43087	PHAN THỊ CẨM	MY	9/3	NỮ	27/08/2001	THỪA THIÊN HUẾ	5.50	6.25	7.00	1.50	
72	43092	NGUYỄN QUÍ	NAM	9/5	NAM	04/04/2001	CẦN THƠ	4.75	2.50	3.00	0.50	
73	43104	LÊ THỊ THANH	NGÂN	9/1	NỮ	04/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	5.25	5.25	1.00	
74	43112	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGÂN	9/6	NỮ	30/04/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	5.50	5.25	1.50	
75	43120	PHẠM HUỲNH PHƯƠNG	NGHI	9/2	NỮ	03/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	5.00	6.50	1.00	
76	43127	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	9/4	NAM	23/04/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	6.50	4.50	1.50	
77	43129	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	9/1	NỮ	01/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	5.25	3.25	0.50	
78	43132	PHẠM THỊ TRANG	NGỌC	9/5	NỮ	30/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	7.25	7.00	1.50	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH		Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
								VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
79	43135	VÕ KIM	NGỌC	9/1	NỮ	11/04/2001	KIẾN GIANG	5.25	4.25	4.75	1.00	
80	43136	NGUYỄN HOÀNG	NGÔN	9/2	NAM	21/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	3.75	3.00	1.50	
81	43138	PHAN NGUYỄN HUỲNH	NGUYỄN	9/5	NAM	31/12/2001	PHÚ YÊN	5.50	5.75	6.50	0.50	
82	43140	NGUYỄN TRỌNG	NHÂN	9/1	NAM	02/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	4.25	7.00	0.00	
83	43141	VÕ VĂN TRUNG	NHÂN	9/3	NAM	20/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	4.75	8.50	1.50	
84	43148	NGUYỄN HOÀI YẾN	NHI	9/1	NỮ	27/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	7.75	5.50	1.50	
85	43154	LÂM THẢO	NHUNG	9/1	NỮ	26/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	5.75	7.00	1.00	
86	43155	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	9/6	NỮ	21/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	4.25	4.00	0.00	
87	43158	LÂM THỊ HUỲNH	NHƯ	9/1	NỮ	30/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	7.50	7.25	1.00	
88	43168	HOÀNG THỊ KIỀU	OANH	9/1	NỮ	21/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.50	9.75	6.50	1.50	
89	43171	HỨA HOÀNG TẤN	PHÁT	9/1	NAM	28/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	8.00	8.75	8.75	1.00	
90	43172	NGÔ HỒNG	PHÁT	9/3	NAM	12/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.00	2.75	4.75	1.50	
91	43173	NGUYỄN HỒNG	PHÁT	9/4	NAM	24/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	5.00	4.75	1.50	
92	43175	NGUYỄN HỮU	PHÁT	9/5	NAM	21/08/2001	TRÀ VINH	5.25	3.75	4.75	1.50	
93	43177	PHAN TRỌNG	PHÁT	9/6	NAM	28/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	4.00	2.50	0.00	
94	43187	NGUYỄN NGÔ	PHONG	9/2	NAM	15/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	3.75	2.25	3.00	0.00	
95	43190	TRẦN THANH	PHONG	9/3	NAM	11/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	2.75	1.75	3.25	0.00	
96	43191	CHÂU THIÊN	PHÚ	9/5	NAM	10/04/2001	TIỀN GIANG	5.50	3.50	4.50	1.50	
97	43200	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	9/3	NAM	03/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	4.00	4.75	1.50	
98	43206	HỒ NG	PHỤNG	9/1	NỮ	18/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.75	8.25	8.50	1.50	
99	43212	LÊ TRÚC	PHƯỜNG	9/5	NỮ	17/07/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	3.00	2.50	1.00	
100	43215	PHAN KIM	PHƯỜNG	9/3	NỮ	31/03/2001	KIẾN GIANG	5.00	5.75	6.25	1.50	
101	43216	THÁI THỊ THANH	PHƯỜNG	9/6	NỮ	10/12/2001	AN GIANG	6.75	8.25	5.00	1.50	
102	43218	UNG THỊ BÍCH	PHƯỜNG	9/1	NỮ	22/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	4.75	6.00	1.50	
103	43223	NGUYỄN CÁT CHIÊU	QUÂN	9/2	NỮ	14/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	3.75	5.00	1.00	
104	43224	NGUYỄN LÊ SƠN	QUÂN	9/3	NAM	24/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	4.00	6.50	1.50	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
105	43225	NGUYỄN MINH QUÂN	9/5	NAM	04/04/2001	BÌNH ĐỊNH	6.00	4.25	5.25	1.50	
106	43226	TRẦN LỆ QUÂN	9/4	NỮ	23/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.25	8.00	8.25	2.50	
107	43230	TRẦN NGUYỄN ANH QUỐC	9/6	NAM	01/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	3.75	2.75	0.50	
108	43231	DƯƠNG THUẬN QUÝ	9/2	NAM	02/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	2.75	2.50	4.75	2.00	
109	43234	LƯU THẢO QUYÊN	9/3	NỮ	25/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	6.00	8.00	1.50	
110	43235	PHẠM THỊ CẨM QUYÊN	9/4	NỮ	10/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	3.50	5.75	1.00	
111	43236	PHẠM THỊ KIM QUYÊN	9/5	NỮ	25/04/2001	TIỀN GIANG	5.25	2.00	3.75	1.50	
112	43239	BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	9/1	NỮ	05/03/2001	THỪA THIÊN HUẾ	6.50	6.00	6.00	1.00	
113	43244	NGUYỄN KIỀU THU SƯƠNG	9/2	NỮ	12/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	8.25	7.50	7.50	1.00	
114	43246	HUỲNH TẤN TÀI	9/2	NAM	09/06/2001	KIÊN GIANG	3.50	2.75	2.75	0.00	
115	43251	LÊ THÀNH TÂM	9/4	NAM	01/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	4.00	5.50	1.00	
116	43252	NGUYỄN ĐỨC TÂM	9/5	NAM	25/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	3.25	4.00	0.00	
117	43254	NGUYỄN MINH TÂM	9/1	NAM	01/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.25	7.00	6.75	1.00	
118	43256	TRƯƠNG CHÍ TÂM	9/6	NAM	02/09/2001	ĐÀ NẴNG	5.50	2.75	5.25	0.00	
119	43258	NGUYỄN MINH TÂN	9/2	NAM	17/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	3.50	5.25	1.50	
120	43265	ĐOÀN VĂN THÀNH	9/6	NAM	13/08/2001	QUẢNG NGÃI	4.75	3.00	2.25	0.00	
121	43268	NGUYỄN MAI THẢO	9/4	NỮ	18/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	7.00	4.50	1.50	
122	43269	NGUYỄN NGỌC NHƯ THẢO	9/5	NỮ	07/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.00	6.75	7.00	1.50	
123	43273	VÕ THỊ THANH THẢO	9/4	NỮ	30/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.00	3.25	3.00	1.50	
124	43275	NGUYỄN THỊ KIỀU THẮM	9/3	NỮ	28/07/2001	AN GIANG	5.75	3.00	6.00	0.00	
125	43280	HỒ HOÀNG THIỆN	9/5	NAM	21/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	2.75	5.50	0.00	
126	43283	TRỊNH QUÁCH KIM THOẠI	9/3	NỮ	31/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.50	2.50	2.00	1.00	
127	43284	PHẠM THỊ NHÃ THƠ	9/2	NỮ	12/02/2001	LONG AN	7.25	4.00	4.00	1.00	
128	43285	TÔ MINH THÔNG	9/4	NAM	07/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	3.75	5.00	1.50	
129	43286	VÕ TUẤN THÔNG	9/1	NAM	04/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	6.25	7.50	0.50	
130	43298	GIĂNG MINH THƯ	9/6	NỮ	12/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	4.25	4.75	1.00	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGŨ	TOÁN		
131	43299	NGUYỄN MINH THỨ	9/3	NỮ	04/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	1.75	3.25	1.00	
132	43300	NGUYỄN MINH THỨ	9/2	NỮ	18/11/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	3.50	3.50	3.50	0.50	
133	43302	NGUYỄN PHAN ANH THỨ	9/4	NỮ	02/12/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	5.75	6.00	1.50	
134	43305	LÊ THỊ MỸ TIỀN	9/6	NỮ	08/02/2001	BẾN TRE	5.75	3.00	4.25	1.00	
135	43307	SƠN THỊ CẨM TIỀN	9/3	NỮ	25/02/2001	TRÀ VINH	6.25	3.25	3.00	1.00	
136	43308	LÊ MINH TIẾN	9/4	NAM	13/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	3.00	2.50	0.50	
137	43311	VÕ THANH TIẾN	9/5	NAM	30/10/2001	LONG AN	3.25	5.50	4.50	0.50	
138	43312	LÊ TRUNG TÍN	9/3	NAM	05/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	2.25	5.00	1.50	
139	43315	LÝ TRUNG TOÀN	9/4	NAM	08/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.75	6.50	2.50	
140	43316	NGUYỄN MẠNH TOÀN	9/5	NAM	13/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	4.25	4.25	1.00	
141	43317	TRẦN MINH TOÀN	9/6	NAM	13/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	4.25	3.00	1.50	
142	43319	TRƯƠNG QUỐC TOÀN	9/2	NAM	27/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.25	3.50	3.75	1.00	
143	43320	THẠCH THỊ RU TƠ	9/5	NỮ	01/01/2001	SÓC TRĂNG	7.00	5.75	5.00	2.50	
144	43322	ĐINH THỊ THÙY TRANG	9/1	NỮ	08/09/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.25	4.75	4.00	0.50	
145	43327	NGUYỄN THỊ NGUYỆT TRANG	9/5	NỮ	11/07/2000	LIÊN BANG NGÀ	6.75	3.50	4.50	1.50	
146	43332	LÊ THỊ BÍCH TRÂM	9/3	NỮ	17/09/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.75	5.00	1.50	
147	43334	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	9/2	NỮ	29/11/2000	AN GIANG	6.50	4.50	4.25	0.50	
148	43335	TỔNG ÁNH TRÂM	9/4	NỮ	29/05/2001	TÂY NINH	6.25	8.75	7.00	1.50	
149	43341	ĐOÀN QUẾ TRÂN	9/6	NỮ	01/01/2001	VĨNH LONG	6.25	2.75	2.50	0.00	
150	43349	TRẦN NGỌC TRÂN	9/2	NỮ	22/10/2001	ĐỒNG THÁP	5.50	5.00	3.25	0.00	
151	43351	TRƯƠNG THỊ HUYỀN TRÂN	9/3	NỮ	11/11/2001	TIỀN GIANG	6.50	4.75	8.25	1.50	
152	43354	NGUYỄN MINH TRÍ	9/3	NAM	30/11/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.25	5.25	8.00	1.50	
153	43371	NGÔ MINH TRUNG	9/2	NAM	22/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.50	5.00	4.50	0.00	
154	43383	TẠ QUỐC TUẤN	9/1	NAM	20/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.75	9.25	7.00	1.50	
155	43384	VÕ THANH TUẤN	9/2	NAM	12/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	3.25	3.25	0.00	
156	43388	MAI THANH TUYẾN	9/5	NỮ	18/01/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.25	5.25	6.25	0.50	

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

SỐ TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGỮ	TOÁN		
157	43400	PHẠM THỊ THẢO	VÂN	9/1	NỮ	13/02/2001	ĐỒNG NAI	6.75	6.25	6.75	1.00
158	43401	TRẦN NGỌC TƯỜNG	VÂN	9/4	NỮ	08/03/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.75	3.50	4.25	1.00
159	43404	NGUYỄN HÀI	VI	9/6	NỮ	31/10/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	4.75	4.00	0.00
160	43405	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	VI	9/6	NỮ	19/08/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	7.25	4.75	6.25	1.50
161	43406	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	VI	9/5	NỮ	29/06/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.25	6.50	1.50
162	43407	TÔ THỊ TƯỜNG	VI	9/1	NỮ	01/12/2001	LONG AN	7.00	7.00	6.25	1.00
163	43409	TRẦN THANH	VIỆT	9/2	NAM	09/12/2000	TP. HỒ CHÍ MINH	4.75	6.00	3.00	1.50
164	43411	PHẠM HIỀN	VINH	9/4	NAM	22/02/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	5.00	3.00	3.50	0.50
165	43413	LƯƠNG CÔNG TUẤN	VŨ	9/5	NAM	17/09/2001	LÀO CAI	5.25	3.25	5.50	1.50
166	43415	ĐẶNG LÊ TƯỜNG	VY	9/1	NỮ	25/06/2001	QUẢNG NGÃI	7.50	5.50	6.25	0.50
167	43421	HUỲNH PHƯƠNG	VỸ	9/5	NAM	13/12/2001	LONG AN	5.25	3.25	4.00	0.50
168	43425	LƯƠNG THỊ MỸ	XUYỀN	9/2	NỮ	07/07/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	6.00	3.75	3.50	0.50
169	43430	TRẦN THỊ KIM	YẾN	9/4	NỮ	20/05/2001	TP. HỒ CHÍ MINH	4.50	2.50	3.50	0.50

TỔNG CỘNG CÓ 169 THÍ SINH

BẢNG KẾT QUẢ

TRƯỜNG: THCS NGUYỄN THÁI BÌNH

Số TT	SBD	HỌ VÀ TÊN THÍ SINH	Lớp	PHÁI	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐIỂM CÁC BÀI THI			ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM
							VĂN	N. NGỮ	TOÁN		